

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Cuối học kì I - Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	492	103	89	101	96	103
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	492	103	89	101	96	103
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	492	103	89	101	96	103
1	Yêu nước	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	389 100%	103 100%	89 100%	101 100%	96 100%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	386 99.2%	103 100%	89 100%	101 100%	93 96.9%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	3 0.8%				3 3.1%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	312 80.2%	81 78.6%	74 83.1%	80 79.2%	77 80.2%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	77 19.8%	22 21.4%	15 16.9%	21 20.8%	19 19.8%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
4	Trung thực	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	381 97.9%	101 98.1%	88 98.9%	101 100%	91 94.8%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	8 2.1%	2 1.9%	1 1.1%		5 5.2%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	328 84.3%	82 79.6%	80 89.9%	78 77.2%	88 91.7%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	61 15.7%	21 20.4%	9 10.1%	23 22.8%	8 8.3%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
6	Chăm học, chăm làm	103					103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	78 75.7%					78 75.7%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	25 24.3%					25 24.3%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tự tin, trách nhiệm	103					103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	91 88.3%					91 88.3%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	12 11.7%					12 11.7%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
8	Trung thực, kỉ luật	103					103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	97 94.2%					97 94.2%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	6 5.8%					6 5.8%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
9	Đoàn kết, yêu thương	103					103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	103 100%					103 100%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
10	Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ và tự học)	492	103	89	101	96	103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	396 80.5%	84 81.6%	71 79.8%	64 63.4%	81 84.4%	96 93.2%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	96 19.5%	19 18.4%	18 20.2%	37 36.6%	15 15.6%	7 6.8%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
11	Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác)	492	103	89	101	96	103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	435 88.4%	82 79.6%	77 86.5%	91 90.1%	90 93.8%	95 92.2%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	57 11.6%	21 20.4%	12 13.5%	10 9.9%	6 6.3%	8 7.8%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo)	492	103	89	101	96	103
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	282 57.3%	61 59.2%	22 24.7%	56 55.4%	79 82.3%	64 62.1%
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	181 36.8%	34 33%	63 70.8%	32 31.7%	17 17.7%	35 34%
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	29 5.9%	8 7.8%	4 4.5%	13 12.9%		4 3.9%
13	Ngôn ngữ	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	117 30.1%	58 56.3%	26 29.2%	17 16.8%	16 16.7%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	264 67.8%	39 37.9%	63 70.8%	82 81.2%	80 83.3%	

TRƯỜNG
THƯỜNG
HẠNG

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	8 2.1%	6 5.8%		2 2%		
14	Tính toán	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	117 30.1	43 41.7%	40 44.9%	22 21.8%	12 12.5%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	252 64.8%	57 55.3%	45 50.6%	66 65.3%	84 87.5%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)	10 5.1%	3 2.9%	4 4.5%	13 12.9%		
15	Khoa học	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	317 81.5%	74 71.8%	77 86.5%	91 90.1%	75 78.1%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	72 18.5%	29 28.2%	12 13.5%	10 9.9%	21 21.9%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
16	Thẩm mỹ	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	347 89.2%	92 89.3%	83 93.3%	92 91.1%	80 83.3%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	42 10.8%	11 10.7%	6 6.7%	9 8.9%	16 16.7%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
17	Thể chất	389	103	89	101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	383 98.5%	102 99%	84 94.4%	101 100%	96 100%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	6 1.5%	1 1%	5 5.6%			
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
18	Tin học	197			101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	127 64.5%			62 61.4%	65 67.7%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	70 35.5%			39 38.6%	31 32.3%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
19	Công nghệ	197			101	96	
a	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	140 71.1%			67 66.3%	73 76%	
b	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	57 28.9%			34 33.7%	23 24%	
c	Cần cố gắng (Tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	492	103	89	101	96	103
1	Tiếng Việt	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	135 27.4%	59 57.3%	26 29.2%	17 16.8%	16 16.7%	17 16.5%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	347 70.5%	38 36.9%	63 70.8%	82 81.2%	80 83.3%	84 81.5%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	10 2.1%	6 5.8%		2 2%		2 2%
2	Toán	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	131 26.6%	43 41.8%	40 44.9%	22 21.8%	12 12.5%	14 13.6%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	339 68.9%	57 55.3%	45 50.6%	66 65.3%	84 87.5%	87 84.5%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	22 4.5%	3 2.9%	4 4.5%	13 12.9%		2 2%
3	Khoa học	199				96	103
a	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	152 76.4%				75 78.1%	77 74.8%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	47 23.6%				21 21.9%	26 25.2%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	199				96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	141 70.9%				65 67.7%	76 73.8%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	58 29.1%				31 32.3%	27 26.2%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Ngoại ngữ	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	196 39.8%	66 64.1%	44 49.4%	27 26.7%	33 34.8%	26 25.2%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	295 60%	36 34.9%	45 50.6%	74 73.3%	63 65.6%	77 74.8%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.2%	1 1%				
6	Tin học	300			101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	194 64.7%			60 59.4%	65 67.7%	69 67%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	106 35.3%			41 40.6%	31 32.3%	34 33%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	456 92.7%	92 89.3%	86 96.6%	95 94.1%	89 92.7%	94 91.3%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	36 7.3%	11 10.7%	3 3.4%	6 5.9%	7 7.3%	9 8.7%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	293	103	89	101		
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	239 81.6%	74 71.8%	74 83.2%	91 90.1%		
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	54 18.4%	29 28.2%	15 16.8%	10 9.9%		
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Nghệ thuật (Âm nhạc)	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	401 81.5%	90 87.4%	66 74.2%	79 78.2%	81 83.4%	85 82.5%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	91 18.5%	13 12.6%	23 25.7%	22 21.8%	15 15.6%	18 17.5%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	441 89.6%	91 88.4%	79 88.8%	95 94.1%	80 83.3%	96 93.2%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	51 10.4%	12 11.6%	10 11.2%	6 5.9%	16 16.7%	7 6.8%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Kỹ thuật	103					103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	87 84.5%					87 84.5%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	16 15.5%					16 15.5%
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Giáo dục thể chất (Thể dục)	492	103	89	101	96	103
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	485 98.6%	102 99%	83 93.3%	101 100%	96 100%	103 100%
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	7 1.4%	1 1%	6 6.7%			
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Hoạt động trải nghiệm	389	103	89	101	96	
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	342 87.9%	80 77.7%	76 85.4%	95 94.1%	91 94.8%	
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	47 12.1%	23 22.3%	13 14.6%	6 5.9%	5 5.2%	
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ	197			101	96	
a	Hoàn thành tốt chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	140 71.1%			67 66.3%	73 76%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	57 28.9%			34 33.7%	23 23%	
c	Chưa hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)						

Nhà Bè, ngày 15 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]
Trần Văn Nhan